

# CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG KỸ THUẬT TÂM TRÍ 168

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG KỸ THUẬT TÂM TRÍ 168

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 168 TAM TRI TECHNICAL CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: 168 TAM TRI CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109328208

**3. Ngày thành lập:** 01/09/2020

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Cốc Thượng, Xã Hoàng Diệu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 2.  | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 3.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131     |
| 4.  | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                      | 0132     |
| 5.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                | 0321     |
| 6.  | Xử lý hạt giống để nhân giống                           | 0164     |
| 7.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                             | 0322     |
| 8.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010     |
| 9.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020     |
| 10. | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030     |
| 11. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040     |
| 12. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050     |
| 13. | Xay xát và sản xuất bột thô                             | 1061     |
| 14. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột           | 1062     |
| 15. | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071     |
| 16. | Sản xuất đường                                          | 1072     |
| 17. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                     | 1073     |
| 18. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự            | 1074     |
| 19. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                   | 1075     |
| 20. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản           | 1080     |
| 21. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu          | 1079     |
| 22. | In ấn                                                   | 1811     |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                       | 2022 |
| 24. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                               | 2023 |
| 25. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                    | 2395 |
| 26. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                        | 2396 |
| 27. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                           | 2512 |
| 28. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                | 2392 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                        | 2393 |
| 30. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                            | 2399 |
| 31. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                             | 2410 |
| 32. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                | 2420 |
| 33. | Đúc sắt, thép                                                                                                        | 2431 |
| 34. | Đúc kim loại màu                                                                                                     | 2432 |
| 35. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                       | 2511 |
| 36. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                             | 2513 |
| 37. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                     | 2591 |
| 38. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                         | 2592 |
| 39. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                          | 2593 |
| 40. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                          | 2599 |
| 41. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                   | 2640 |
| 42. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                       | 2630 |
| 43. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                     | 2652 |
| 44. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                   | 3230 |
| 45. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                 | 3290 |
| 46. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                        | 3100 |
| 47. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                              | 3320 |
| 48. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                  | 4651 |
| 49. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                   | 4652 |
| 50. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                      | 4659 |
| 51. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663 |
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                 | 4752 |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                  | 4931 |
| 54. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                       | 4933 |
| 55. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 56. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772        |
| 57. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 58. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761        |
| 59. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649        |
| 60. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653        |
| 61. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101(Chính) |
| 62. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 63. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 64. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 65. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 66. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 67. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210        |
| 68. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629        |
| 69. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát, dịch vụ phục vụ đồ uống khác                                                     | 5630        |
| 70. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự   | 5510        |
| 71. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224        |
| 72. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất                                         | 6820        |
| 73. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                | 7020        |
| 74. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                     | 7110        |
| 75. | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310        |
| 76. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                          | 7410        |
| 77. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                  | 7710        |
| 78. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                      | 7830        |
| 79. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911        |
| 80. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912        |
| 81. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990        |
| 82. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                               | 8230        |
| 83. | Hoạt động bảo vệ tư nhân                                                                                                                                                | 8010        |
| 84. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                | 8219        |

|      |                                                                                                                                                                                       |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 85.  | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                      | 8292 |
| 86.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                             | 9511 |
| 87.  | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                          | 9521 |
| 88.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                    | 4223 |
| 89.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                     | 4229 |
| 90.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 91.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 92.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 93.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                 | 4322 |
| 94.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                        | 4329 |
| 95.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                        | 4330 |
| 96.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                   | 4390 |
| 97.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi Tiết: Bán buôn hoa và cây, Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản | 4620 |
| 98.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                        | 4631 |
| 99.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi Tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, Bán buôn các thực phẩm khác                     | 4632 |
| 100. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                      | 4633 |
| 101. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                 | 4634 |
| 102. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                  | 4641 |
| 103. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                          | 4661 |
| 104. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4721 |
| 105. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4722 |
| 106. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                              | 4291 |
| 107. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                       | 4292 |
| 108. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                 | 4293 |
| 109. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                            | 4299 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN QUANG SÁNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/05/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001087031021

Ngày cấp: 22/08/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Cốc Thượng, Xã Hoàng Diệu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Cốc Thượng, Xã Hoàng Diệu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội